



## Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom  
Thông tin chung**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán ra Công chúng số**

30/GCN-UBCK

ngày 1 tháng 6 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán ra Công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
lập Quỹ đại chúng số**

18/GCN-UBCK

ngày 8 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định.

**Ban Đại diện Quỹ**

Ông Nguyễn Xuân Minh  
Ông Đặng Thế Đức  
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered  
(Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 10, Số 191, Bà Triệu,  
Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Báo cáo của Ban đại diện Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình tài sản và danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký và áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ là đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình tài sản và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ,

  
Ông Nguyễn Xuân Minh

Chủ tịch

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

# **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

## **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ**

### **1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

#### **1.1 Mục tiêu**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

#### **1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là -13,99% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

#### **1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

#### **1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở**

#### **1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

#### **1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của các Nhà Đầu tư vào Quỹ là 58.700.742.500 đồng Việt Nam, tương đương 5.870.074,25 chứng chỉ quỹ.

## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

### **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

#### **1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)**

##### **1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa ba điều kiện sau:

- Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
- Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
- Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà Đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Chứng chỉ Quỹ, NAV trên Chứng chỉ Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

##### **1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ**

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

**2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ**

	30/6/2020	30/6/2019	30/6/2018
Danh mục chứng khoán	81,19%	72,81%	79,15%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	16,50%	26,26%	19,57%
Tài sản khác	2,31%	0,93%	1,28%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

	30/6/2020	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND	VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	67.470.964.079	165.509.626.311	276.223.698.454
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.870.074,25	13.079.306,71	20.349.243,51
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị (CCQ)	11.494,05	12.654,31	13.574,15
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.484,08	12.977,10	17.144,64
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	9.734,55	12.500,60	13.552,77
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-13,99%	0,45%	-12,03%
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	104,27%	-26,12%	-13,65%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	4,42%	2,77%	2,36%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	80,09%	145,94%	497,42%



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ**

<i>Giai đoạn</i>	<i>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</i>	<i>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-9,17%	-9,17%
3 năm đến thời điểm báo cáo	-6,34%	-39,88%
Từ khi thành lập	14,94%	68,37%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

**2.4 Tăng trưởng hàng năm**

<i>Thời kỳ</i>	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-9,17%	-6,78%	10,60%

**3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

*Kinh tế vĩ mô*

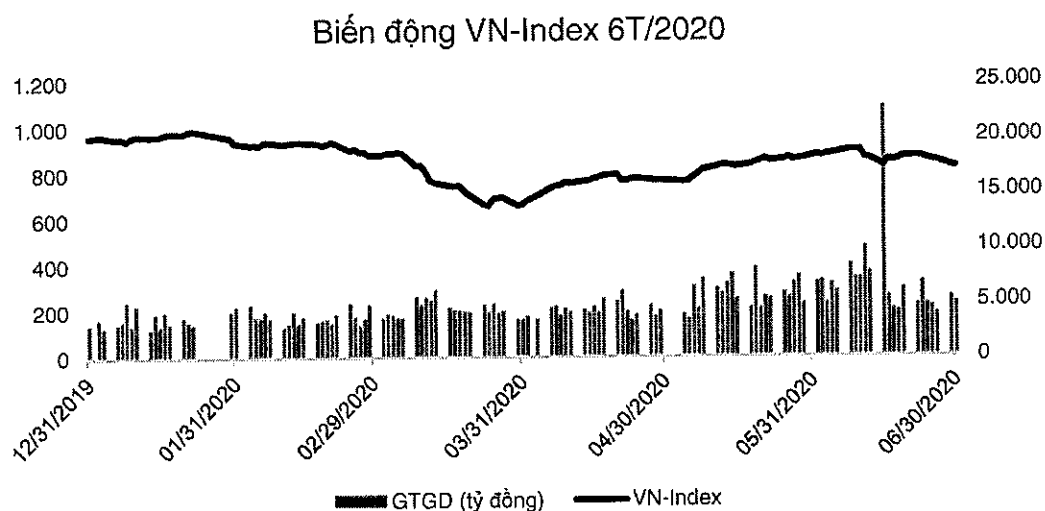
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng 2020 tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019, đây là mức tăng thấp nhất trong 10 năm qua do dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Trong cơ cấu GDP, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,0%, tiếp đến là nông, lâm nghiệp, thủy sản (1,2%) và cuối cùng là dịch vụ (0,6%).

6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa đạt lần lượt 121,2 tỷ USD (giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2019) và 117,2 tỷ USD (giảm 3,0% so với cùng kỳ năm 2019). Cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 4 tỷ USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 10,2 tỷ USD và nước ngoài xuất siêu 14,2 tỷ USD. Tính đến hết tháng 6 năm 2020, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 25% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là Trung Quốc (16%) và EU (13%).

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2020 tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng mạnh, trong đó riêng thịt lợn khiến chỉ số CPI tăng tới 2,9%. Ngược lại, giá xăng, dầu, vận tải hành khách, du lịch giải trí giảm đáng kể góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI 6 tháng đầu năm.

Hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 trong 6 tháng đầu năm 2020. Tổng phương tiện thanh toán chỉ tăng 4,6% so với mức 6,1% cùng kỳ năm 2019, huy động vốn và tăng trưởng tín dụng của các tổ chức tín dụng lần lượt đạt 4,4% và 2,5% so với mức 6,1% và 6,2% cùng kỳ năm 2019. Mặt bằng lãi suất huy động/cho vay được điều chỉnh giảm 1,0%-1,5% tính từ đầu năm 2020 nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân đối phó với tác động của dịch Covid-19 và thúc đẩy tăng trưởng. Lãi suất phổ biến ở mức 6-9%/năm đối với cho vay ngắn hạn và 9-11% đối với cho vay trung dài hạn (GSO).

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**



*Thị trường chứng khoán*

Quý II/2020, thị trường chứng khoán hồi phục mạnh mẽ từ mức giảm sâu trong Quý I khi dịch Covid-19 dần được kiểm soát. VN-Index đạt mốc 900 điểm vào ngày 10 tháng 6, sau đó bước vào giai đoạn điều chỉnh sau hơn 2 tháng hồi phục từ đáy ngắn hạn. Kết thúc phiên 30/6, VN-Index đóng cửa tại mức 825 điểm, tăng 24,5% so với cuối Quý I/2020, tuy nhiên vẫn giảm 14,6% so với cuối năm 2019. Cũng trong Quý II/2020, giá trị giao dịch tăng mạnh so với Quý I/2020, đạt gần 5.600 tỷ đồng/phiên. Các nhóm ngành hồi phục tốt nhất gồm chứng khoán, ngân hàng, công nghệ, vật liệu xây dựng, v.v...

**4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

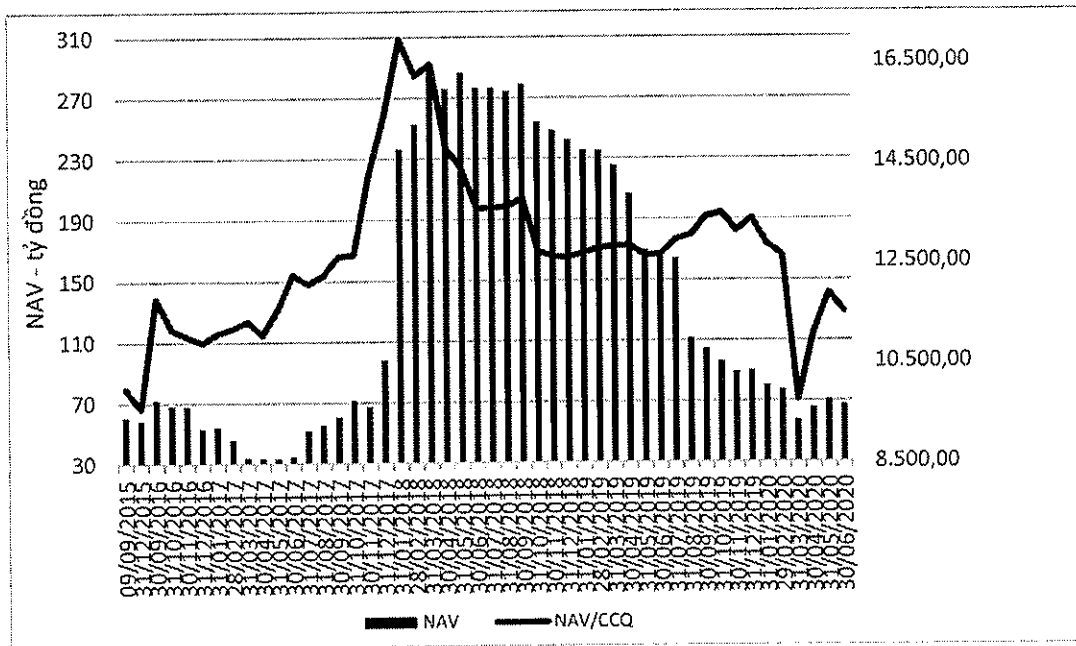
**4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-1.815,06%	-255,59%	380,19%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	11,44%	16,64%	15,74%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-9,17%	-6,34%	14,94%
Tăng trưởng hàng năm (%)/ 1 đơn vị CCQ	-9,17%	-39,88%	68,37%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-54,24%	70,63%	-3,43%



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Quỹ:



**Thay đổi giá trị tài sản ròng**

	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	67.470.964.079	165.509.626.311	-59,23%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11.494,05	12,654.31	-9,17%

**4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	457	450.208,37	7,67
Từ 5.000 đến 10.000	45	308.970,36	5,26
Từ 10.000 đến 500.000	113	5.110.895,52	87,07
Tên 500.000	-	-	-
	<b>615</b>	<b>5.870.074,25</b>	<b>100,00</b>

## **Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom** **Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

### **5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Mặc dù tình hình kinh tế, chính trị, địa chính trị thế giới còn nhiều bất ổn và đối mặt với nguy cơ tăng trưởng giảm tốc do ảnh hưởng của dịch Covid 19, thị trường chứng khoán Việt Nam được kỳ vọng tiếp tục hồi phục từ mức giảm sâu khi dịch bệnh được khống chế nhờ những yếu tố sau:

- Chính phủ áp dụng những biện pháp kiểm soát dịch bệnh hiệu quả và quyết liệt, thời gian cách ly ngắn nên mức độ tổn thương của nền kinh tế ít hơn các nước trong khu vực.
- Kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2020 được kỳ vọng duy trì tăng trưởng dương nhờ các chính sách hỗ trợ kịp thời của Chính phủ bao gồm hoãn, giảm thuế và gia tăng đầu tư công. Chính sách tài khóa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nói lỏng, đồng thời mức lạm phát vẫn trong tầm kiểm soát, phù hợp với sự điều hành linh hoạt của Chính phủ.
- Trong giai đoạn sắp tới, Chính phủ tiếp tục đơn đốc, triển khai kế hoạch thoái vốn tại các doanh nghiệp Nhà nước, trong đó có nhiều doanh nghiệp lớn như Mobifone, Vinaphone và AgriBank. Điều này mở ra nhiều cơ hội đầu tư và thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước.
- Sự gia tăng của tầng lớp trung lưu thay đổi thói quen chi tiêu của người Việt, khiến nhiều ngành nghề được hưởng lợi. Trong đó, ngành tiêu dùng, bán lẻ được kỳ vọng sẽ phục hồi mạnh khi dịch Covid 19 được kiểm soát.
- Luật chứng khoán sửa đổi có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2020 phù hợp hơn với chuẩn mực của quốc tế kỳ vọng thúc đẩy tiến trình nâng hạng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

### **6. THÔNG TIN KHÁC**

*Thông tin về Ban Đại diện Quỹ*

**Ông Nguyễn Xuân Minh**  
*Chủ tịch*

Ông Minh có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc Điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệm tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

**Ông Đặng Thế Đức**  
*Thành viên*

Ông Đức có hơn 19 năm kinh nghiệm hành nghề tư vấn luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn Luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà**  
*Thành viên*

Bà Hà có hơn 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, Bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Đặng Lưu Dũng  
*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 14 tháng 01 năm 2020, tại kỳ định giá ngày 04 tháng 02 năm 2020, từ kỳ định giá ngày 13 tháng 02 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 19 tháng 02 năm 2020, từ kỳ định giá ngày 21 tháng 02 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 23 tháng 04 năm 2020, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt chậm nhất vào ngày 13 tháng 04 năm 2020, ngày 04 tháng 05 năm 2020, ngày 13 tháng 05 năm 2020 và ngày 21 tháng 05 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại kỳ định giá ngày 15 tháng 01 năm 2020, kỳ định giá ngày 05 tháng 02 năm 2020, kỳ định giá ngày 20 tháng 02 năm 2020 và kỳ định giá ngày 24 tháng 04 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ kỳ định giá ngày 24 tháng 04 năm 2020 đến tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.



TR  
A  
C  
C  
A  
M  
T  
R



d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Vũ Hương Giang**  
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Trịnh Thị Vân Anh**  
Nhân viên bộ phận Giám sát





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Nhà đầu tư Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quý”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 15 đến trang 59.

### **Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 (“Thông tư 183”) do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 ("Thông tư 183") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 tương ứng được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và soát xét và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2019.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00201-20-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

**Báo cáo thu nhập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B01g – QM**

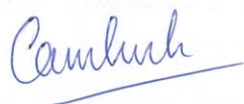
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT</b>					
<b>I</b>	<b>ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>01</b>		<b>(9.951.668.795)</b>	<b>5.078.287.287</b>
1.1	Cổ tức được chia	02		896.651.958	1.025.473.000
1.2	Tiền lãi nhận được	03		362.779.802	4.852.203.300
1.3	Lỗ bán các khoản đầu tư	04	6	(2.938.961.945)	(7.441.262.380)
1.4	Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	7	(8.272.138.610)	6.641.873.367
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>10</b>		<b>74.015.192</b>	<b>309.822.513</b>
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	8	74.015.192	309.822.513
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>	<b>20</b>		<b>1.529.162.109</b>	<b>2.926.766.181</b>
3.1	Phí quản lý quỹ mở	20.1		685.883.810	1.993.515.849
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	20.2		82.233.858	93.884.101
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3		108.900.000	108.900.000
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	20.4		395.175.000	395.175.000
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng	20.5		66.000.000	66.000.000
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		27.349.727	27.273.973
3.10	Chi phí hoạt động khác	20.10		163.619.714	242.017.258
<b>IV</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)</b>	<b>23</b>		<b>(11.554.846.096)</b>	<b>1.841.698.593</b>
<b>VI</b>	<b>TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)</b>	<b>30</b>		<b>(11.554.846.096)</b>	<b>1.841.698.593</b>
6.1	Lỗ đã thực hiện	31		(3.282.707.486)	(4.800.174.774)
6.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	32		(8.272.138.610)	6.641.873.367
<b>VII</b>	<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30)</b>	<b>41</b>		<b>(11.554.846.096)</b>	<b>1.841.698.593</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



  
Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B02g – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>11.247.557.144</b>	<b>29.932.893.119</b>
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		6.747.557.144	16.432.893.119
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		4.500.000.000	13.500.000.000
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>120</b>	<b>11</b>	<b>55.364.018.800</b>	<b>58.730.699.800</b>
2.1	Các khoản đầu tư	121		55.364.018.800	58.730.699.800
<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1.569.889.892</b>	<b>1.972.531.344</b>
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		1.245.004.687	759.336.296
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	12	324.885.205	596.843.453
3.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136		324.885.205	596.843.453
3.3	Phải thu khác	137		-	616.351.595
	<b>TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>68.181.465.836</b>	<b>90.636.124.263</b>
<b>II</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313		14.138.777	8.268.811
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.388.020	1.382.229
6	Chi phí phải trả	316	13	117.349.727	117.500.000
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		173.959.363	30.500.000
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		187.730.923	239.926.018
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	319	14	170.932.215	102.300.000
10	Phải trả, phải nộp khác	320		44.002.732	80.000.000
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 313 + 314 + 316 + 317+ 318 + 319 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>710.501.757</b>	<b>579.877.058</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B02g – QM**

(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (400 = 100 - 300)</b>	<b>400</b>		<b>67.470.964.079</b>	<b>90.056.247.205</b>
<b>1</b>	<b>Vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>411</b>	<b>15</b>	<b>58.700.742.500</b>	<b>67.386.800.900</b>
1.1	Vốn góp phát hành	412		447.002.789.400	441.553.739.500
1.2	Vốn góp mua lại	413		(388.302.046.900)	(374.166.938.600)
<b>2</b>	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>414</b>		<b>50.868.953.258</b>	<b>53.213.331.888</b>
<b>3</b>	<b>Lỗ lũy kế</b>	<b>420</b>	<b>16</b>	<b>(42.098.731.679)</b>	<b>(30.543.885.583)</b>
<b>IV</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (430 = 400/004)</b>	<b>430</b>		<b>11.494,05</b>	<b>13.364,07</b>
<b>VI</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
<b>4</b>	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)</b>	<b>004</b>	<b>18</b>	<b>5.870.074,25</b>	<b>6.738.680,09</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



  
Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom****Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020****Mẫu B03g – QM***(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Chi tiêu	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
		kết thúc ngày 30/6/2020 VND	kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu kỳ</b>	<b>90.056.247.205</b>	<b>242.302.803.215</b>
II	<b>Thay đổi NAV của Quỹ trong kỳ</b>	<b>(11.554.846.096)</b>	<b>1.841.698.593</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	(11.554.846.096)	1.841.698.593
III	<b>Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ</b>	<b>(11.030.437.030)</b>	<b>(78.634.875.497)</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	6.355.990.295	9.511.343.629
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(17.386.427.325)	(88.146.219.126)
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối kỳ (IV = I + II + III)</b>	<b>67.470.964.079</b>	<b>165.509.626.311</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý QuỹBà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng  
Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B04g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/6/2020 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 30/6/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
1	ACB	135.030	22.800	3.078.684.000	4,52%
2	BMP	25.500	51.900	1.323.450.000	1,94%
3	DHA	21.120	29.000	612.480.000	0,90%
4	FPT	278.249	45.650	12.702.066.850	18,63%
5	HND	177.900	17.100	3.042.090.000	4,46%
6	IMP	11.000	56.500	621.500.000	0,91%
7	LIX	8.620	54.000	465.480.000	0,68%
8	MBB	140.480	16.600	2.331.968.000	3,42%
9	MWG	41.000	80.800	3.312.800.000	4,86%
10	NLG	2	24.500	49.000	0,00%
11	NTC	12.300	188.800	2.322.240.000	3,41%
12	NTP	33.600	31.700	1.065.120.000	1,56%
13	PNJ	35.323	57.400	2.027.540.200	2,97%
14	PPC	179.880	24.050	4.326.114.000	6,34%
15	PTB	24.000	49.000	1.176.000.000	1,72%
16	REE	52.320	30.650	1.603.608.000	2,35%
17	TAC	24.500	34.500	845.250.000	1,24%
18	VCB	103.030	80.300	8.273.309.000	12,13%
19	VCS	12.000	61.200	734.400.000	1,08%
20	VHM	20.450	75.500	1.543.975.000	2,26%
21	VPB	70.000	20.450	1.431.500.000	2,11%
		<b>1.406.304</b>		<b>52.839.624.050</b>	<b>77,49%</b>
<b>II</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	Trái phiếu VPL11810	25.000	100.975,79	2.524.394.750	3,70%
		<b>25.000</b>		<b>2.524.394.750</b>	<b>3,70%</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

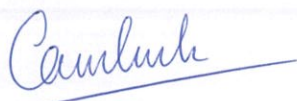
Mẫu B04g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 30/6/2020 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>III Các tài sản khác</b>			
1	Cổ tức được nhận	195.690.000	0,29%
2	Lãi trái phiếu được nhận	114.000.000	0,17%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền được nhận	15.195.205	0,02%
4	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	1.245.004.687	1,83%
		<hr/>	
		1.569.889.892	2,31%
<hr/>			
<b>VI Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b>			
1	Tiền gửi ngân hàng	6.747.557.144	9,90%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.500.000.000	6,60%
		<hr/>	
		11.247.557.144	16,50%
<hr/>			
<b>VII Tổng giá trị danh mục</b>		<b>68.181.465.836</b>	<b>100,00%</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



  
 Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B05g – QM**

*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01		(11.554.846.096)	1.841.698.593
2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		8.271.988.337	(6.624.969.257)
Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		8.272.138.610	(6.641.873.367)
(Tăng)/giảm chi phí trích trước	04		(150.273)	16.904.110
3. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		(3.282.857.759)	(4.783.270.664)
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư	20		(4.905.457.610)	53.049.231.139
(Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		(485.668.391)	5.953.657.602
Giảm dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		271.958.248	1.612.746.351
Giảm các khoản phải thu khác	08		616.351.595	-
Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		5.869.966	(23.851.435)
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		1.005.791	(2.290.892)
Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		143.459.363	(2.000.000)
Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		(52.195.095)	(797.344.033)
Giảm phải trả phải nộp khác	16		(35.997.268)	-
Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17		68.632.215	233.764.602
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>19</b>		<b>(7.654.898.945)</b>	<b>55.240.642.670</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	15	6.355.990.295	9.511.343.629
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	15	(17.386.427.325)	(88.146.219.126)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>		<b>(11.030.437.030)</b>	<b>(78.634.875.497)</b>
<b>III GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ (40 = 19 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>(18.685.335.975)</b>	<b>(23.394.232.827)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

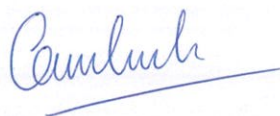
**Mẫu B05g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>50</b>		<b>29.932.893.119</b>	<b>67.031.425.054</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	51		29.932.893.119	67.031.425.054
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52		29.866.611.725	66.173.488.936
- Tiền gửi không kỳ hạn	52		16.366.611.725	36.173.488.936
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	52		13.500.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	53		66.281.394	857.936.118
<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>55</b>	<b>9</b>	<b>11.247.557.144</b>	<b>43.637.192.227</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	56		11.247.557.144	43.637.192.227
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57		10.889.180.537	43.599.820.881
- Tiền gửi không kỳ hạn	57		6.389.180.537	19.599.820.881
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	57		4.500.000.000	24.000.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	58		358.376.607	37.371.346
<b>VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG KỲ (60 = 55 – 50)</b>	<b>60</b>		<b>(18.685.335.975)</b>	<b>(23.394.232.827)</b>

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng  
 Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Thông tin về Quỹ**

### **Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

### **Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 VND ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

### **Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 VND tương đương với 6.070.000,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 58.700.742.500 VND, tương đương với 5.870.074,25 chứng chỉ quỹ.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà đầu tư.

**Kỳ tính giá trị tài sản ròng**

*Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ**

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (“Ngày giao dịch”). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giám tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu chứng khoán (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

- Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường, tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của Tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chi nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng với các hạn mức đầu tư trong vòng ba (3) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương, là một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là Tầng 10, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và của Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 1 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và vùng lãnh thổ ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- |  |                 |
|--|-----------------|
| ▪ Báo cáo thu nhập   | Mẫu B01g-QM;    |
| ▪ Báo cáo tình hình tài chính                                    | Mẫu B02g-QM;    |
| ▪ Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ | Mẫu B03g-QM;    |
| ▪ Báo cáo danh mục đầu tư  | Mẫu B04g-QM;    |
| ▪ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                                     | Mẫu B05g-QM; và |
| ▪ Các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ                 | Mẫu B06g-QM.    |

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(b), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này giữa niên độ.

Những chính sách kế toán được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn gần nhất.

**(a) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(b) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 3(b)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

**(i) Phân loại**

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

**(ii) Ghi nhận**

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

**(iii) Xác định giá trị**

Theo Thông tư 183 và Thông tư 15, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Việc xác định giá thị trường các tài sản của Quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán thực hiện theo phương pháp quy định như sau:

**Trái phiếu**

▪ Trái phiếu niêm yết

- Giá thị trường là giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo Quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

▪ Trái phiếu không niêm yết

- Giá yết (nếu có) trên hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.
- Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**Cổ phiếu**

- **Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
  - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- **Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCOM**
  - Giá thị trường là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- **Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**
  - Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi ba (03) tổ chức báo giá tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp có ít hơn ba (03) tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:
    - + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
    - + Giá tại kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính tới ngày trước ngày định giá;
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
- **Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch**

Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

  - + Giá trị sổ sách; hoặc
  - + Mệnh giá; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- **Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản**

Giá được xác định như sau:

  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

▪ **Cổ phần, phần vốn góp khác**

Giá thị trường được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**Chứng khoán phái sinh**

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**Các tài sản khác**

Các tài sản được phép đầu tư khác được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(iv) **Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(c) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

(d) **Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả cho Nhà đầu tư, chi phí phải trả, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(e) **Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(f) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quý và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quý phân loại các công cụ tài chính của Quý như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quý xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quý có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quý xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quý xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quý có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quý xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quý xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quý có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(g) Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức trong các giao dịch sau:

***Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo các quy định thuế hiện hành.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

***Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế khấu trừ áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

**(h) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn**

**(i) *Vốn góp của nhà đầu tư***

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

***Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

**(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư***

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**(iii) *Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)***

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện/(lỗ đã thực hiện) là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận chưa thực hiện/(lỗ chưa thực hiện) là tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện/(lỗ đã thực hiện) và lợi nhuận chưa thực hiện/(lỗ chưa thực hiện) trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”/ (“Lỗ lũy kế”) trên báo cáo tình hình tài chính.

**(i) Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ có thể là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (02) sau dấu phẩy. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

**(j) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

**(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(k) Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(l) Báo cáo bộ phận**

Quỹ kinh doanh và đầu tư chứng khoán trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**(m) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**(n) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Các ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

**5. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## 6. Lỗ bán các khoản đầu tư

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lỗ bán chứng khoán cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30/6/2020 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND [5]
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	21.274.269.500	24.191.665.390	(2.917.395.890)	(44.764.509.566)	(41.847.113.676)
Trái phiếu niêm yết	5.119.787.781	5.141.353.836	(21.566.055)	(424.017.049)	(402.450.994)
	26.394.057.281	29.333.019.226	(2.938.961.945)	(45.188.526.615)	(42.249.564.670)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Tổng thu từ việc bán các khoản đầu tư VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND [2]	Lỗ bán chứng khoán cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND [3] = [1] - [2]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến ngày 30/6/2019 VND [4] = [3] + [5]	Lỗ bán chứng khoán lũy kế đầu kỳ VND [5]
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	107.917.638.180	115.137.642.128	(7.220.003.948)	(43.356.193.054)	(36.136.189.106)
Trái phiếu niêm yết	69.254.452.050	69.475.710.482	(221.258.432)	(315.811.303)	(94.552.871)
	177.172.090.230	184.613.352.610	(7.441.262.380)	(43.672.004.357)	(36.230.741.977)

**Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**7. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	53.366.930.179	52.839.624.050	7.732.077.231	(8.259.383.360)
Trái phiếu niêm yết	2.537.150.000	2.524.394.750	-	(12.755.250)
	55.904.080.179	55.364.018.800	7.732.077.231	(8.272.138.610)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Giá trị mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị hợp lý VND [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND [3] = [2] – [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND [5] = [3] – [4]
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch	67.899.884.191	69.095.187.000	(5.740.200.819)	6.935.503.628
Trái phiếu niêm yết	51.839.580.599	51.884.492.391	338.542.053	(293.630.261)
	119.739.464.790	120.979.679.391	(5.401.658.766)	6.641.873.367

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**8. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Phí môi giới	73.576.851	307.441.533
Phí thanh toán bù trừ lại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)	438.341	2.380.980
	74.015.192	309.822.513

**9. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ (i)	6.389.180.537	16.366.611.725
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	217.659.363	61.500.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	140.717.244	4.781.394
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (ii)	4.500.000.000	13.500.000.000
	11.247.557.144	29.932.893.119

- (i) Tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”), kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,25%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ACB, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

**Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**10. Tỷ lệ giao dịch qua từng công ty chứng khoán**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

STT [1]	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giao dịch trong kỳ báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ [6] = [4]/[5](%)	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ qua công ty chứng khoán VND [5]		
<b>I</b>	<b>Giao dịch cổ phiếu</b>					
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Không liên quan	16.695.617.500	58.311.958.500	28,63%	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	12.669.764.000	58.311.958.500	21,73%	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	18.468.861.000	58.311.958.500	31,67%	0,15%
<b>II</b>	<b>Giao dịch trái phiếu</b>					
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	7.777.460.000	58.311.958.500	13,34%	0,01%-0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	2.700.256.000	58.311.958.500	4,63%	0,01%-0,15%
<b>Tổng cộng</b>			<b>58.311.958.500</b>		<b>100%</b>	

**Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

STT [1]	Tên (mã) các công ty chứng khoán có giao dịch trong kỳ báo cáo [2]	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ [3]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân trên thị trường [8]
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ với từng công ty chứng khoán VND [4]	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ qua công ty chứng khoán VND [5]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ [6] = [4]/[5](%)	
<b>I</b>	<b>Giao dịch cổ phiếu</b>					
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (SSI)	Không liên quan	44.689.962.500	301.101.377.700	14,84%	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	40.431.570.700	301.101.377.700	13,43%	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỳ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu Ngân hàng mẹ	36.504.870.500	301.101.377.700	12,12%	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	68.543.811.500	301.101.377.700	22,77%	0,15%
<b>II</b>	<b>Giao dịch trái phiếu</b>					
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	110.931.162.500	301.101.377.700	36,84%	0,01%-0,02%
<b>Tổng cộng</b>			<b>301.101.377.700</b>	<b>301.101.377.700</b>	<b>100%</b>	



## Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B06g – QM  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

### 11. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được Quý đầu tư như được liệt kê trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quý không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quý đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(b), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán theo nhóm của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Chênh lệch do đánh giá lại trong kỳ			
	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]
				Giá trị đánh giá lại VND [5] = [1] + [3] + [4]
Cổ phiếu niêm yết	53.366.930.179	52.839.624.050	3.737.404.304	52.839.624.050
và đăng ký giao dịch	2.537.150.000	2.524.394.750	-	2.524.394.750
Trái phiếu niêm yết				
	55.904.080.179	55.364.018.800	3.737.404.304	55.364.018.800

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán theo nhóm của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Chênh lệch do đánh giá lại trong kỳ			
	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]
				Giá trị đánh giá lại VND [5] = [1] + [3] + [4]
Cổ phiếu niêm yết	50.998.622.569	58.730.699.800	8.179.510.744	58.730.699.800
			(447.433.513)	

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Dự thu cổ tức	195.690.000	541.364.000
Dự thu lãi trái phiếu	114.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	15.195.205	55.479.453
	324.885.205	596.843.453

**13. Chi phí phải trả**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả phí kiểm toán	27.349.727	27.500.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	117.349.727	117.500.000

**14. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	69.532.215	-
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	11.500.000	11.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	1.350.000	2.250.000
	170.932.215	102.300.000

**15. Vốn góp của Nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 60.670.000.000 VND tương ứng với 6.067.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<b>Đơn vị</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Phát sinh trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	44.155.373,95	544.904,99	44.700.278,94
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	13.938,59		13.910,87
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	441.553.739.500	5.449.049.900	447.002.789.400
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	173.910.202.266	906.940.395	174.817.142.661
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	615.463.941.766	6.355.990.295	621.819.932.061
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(37.416.693,86)	(1.413.510,83)	(38.830.204,69)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	13.225,74		13.192,05
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(374.166.938.600)	(14.135.108.300)	(388.302.046.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(120.696.870.378)	(3.251.319.025)	(123.948.189.403)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(494.863.808.978)	(17.386.427.325)	(512.250.236.303)
<b>Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (11) = (3) + (8)</b>				
	VND	<b>67.386.800.900</b>	<b>(8.686.058.400)</b>	<b>58.700.742.500</b>
<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (12) = (4) + (9)</b>				
	VND	<b>53.213.331.888</b>	<b>(2.344.378.630)</b>	<b>50.868.953.258</b>
<b>Lỗ lũy kế (13)</b>				
	VND	<b>(30.543.885.583)</b>	<b>(11.554.846.096)</b>	<b>(42.098.731.679)</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (14) = (1) + (6)</b>				
	CCQ	<b>6.738.680,09</b>	<b>(868.605,84)</b>	<b>5.870.074,25</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (15) = (11) + (12) + (13)</b>				
	VND	<b>90.056.247.205</b>	<b>(22.585.283.126)</b>	<b>67.470.964.079</b>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)</b>				
	VND	<b>13.364,07</b>		<b>11.494,05</b>

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	43.104.542,09	744.560,94	43.849.103,03
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND	13.963,36		13.943,17
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	431.045.420.900	7.445.609.400	438.491.030.300
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	170.838.750.937	2.065.734.229	172.904.485.166
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (5) = (3) + (4)	VND	601.884.171.837	9.511.343.629	611.395.515.466
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	(23.869.941,44)	(6.899.854,88)	(30.769.796,32)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND	13.372,26		13.238,35
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(238.699.414.400)	(68.998.548.800)	(307.697.963.200)
Thặng dư vốn góp mua lại (9)	VND	(80.495.688.102)	(19.147.670.326)	(99.643.358.428)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (10) = (8) + (9)	VND	(319.195.102.502)	(88.146.219.126)	(407.341.321.628)
<b>Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (11) = (3) + (8)</b>	<b>VND</b>	<b>192.346.006.500</b>	<b>(61.552.939.400)</b>	<b>130.793.067.100</b>
<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (12) = (4) + (9)</b>	<b>VND</b>	<b>90.343.062.835</b>	<b>(17.081.936.097)</b>	<b>73.261.126.738</b>
<b>Lỗ lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>(40.386.266.120)</b>	<b>1.841.698.593</b>	<b>(38.544.567.527)</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (14) = (1) + (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>19.234.600,65</b>	<b>(6.155.293,94)</b>	<b>13.079.306,71</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (15) = (11) + (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>242.302.803.215</b>	<b>(76.793.176.904)</b>	<b>165.509.626.311</b>
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (16) = (15)/(14)</b>	<b>VND</b>	<b>12.597,23</b>		<b>12.654,31</b>

**16. Lỗ lũy kế**

	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
Lỗ đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(41.558.670.300) (540.061.379)	(38.275.962.814) 7.732.077.231
Lỗ lũy kế	(42.098.731.679)	(30.543.885.583)

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**17. Giá trị tài sản ròng**

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
0	31/12/2019	90.056.247.205	6.738.680,09	13.364,07	
1	01/01/2020	90.048.830.125	6.738.680,09	13.362,97	(1,10)
2	02/01/2020	87.914.143.583	6.548.409,30	13.425,26	62,29
3	05/01/2020	87.321.147.891	6.562.509,28	13.306,06	(119,20)
4	06/01/2020	86.920.158.975	6.556.289,47	13.257,52	(48,54)
5	07/01/2020	84.121.748.339	6.324.355,61	13.301,23	43,71
6	08/01/2020	82.718.443.482	6.318.067,62	13.092,36	(208,87)
7	09/01/2020	83.518.806.880	6.317.600,74	13.220,01	127,65
8	12/01/2020	83.602.706.744	6.310.876,22	13.247,40	27,39
9	13/01/2020	83.296.417.987	6.303.418,17	13.214,48	(32,92)
10	14/01/2020	83.582.350.656	6.303.792,87	13.259,05	44,57
11	15/01/2020	83.396.348.545	6.279.503,46	13.280,72	21,67
12	16/01/2020	83.907.204.064	6.276.556,55	13.368,34	87,62
13	19/01/2020	84.277.340.927	6.273.338,50	13.434,20	65,86
14	20/01/2020	84.597.985.534	6.273.914,30	13.484,08	49,88
15	21/01/2020	84.313.857.976	6.272.523,58	13.441,77	(42,31)
16	27/01/2020	84.384.964.785	6.258.501,02	13.483,25	41,48
17	29/01/2020	84.370.719.435	6.258.501,02	13.480,97	(2,28)
18	30/01/2020	82.242.755.013	6.260.355,45	13.137,07	(343,90)
19	31/01/2020	80.418.972.488	6.256.046,39	12.854,59	(282,48)
20	02/02/2020	80.404.560.282	6.256.046,39	12.852,29	(2,30)
21	03/02/2020	80.094.262.251	6.253.161,31	12.808,60	(43,69)
22	04/02/2020	80.347.610.454	6.252.165,36	12.851,16	42,56
23	05/02/2020	79.889.562.535	6.225.027,63	12.833,60	(17,56)
24	06/02/2020	80.976.265.997	6.225.066,95	13.008,09	174,49
25	09/02/2020	80.587.195.446	6.226.450,69	12.942,71	(65,38)
26	10/02/2020	79.780.699.877	6.226.712,14	12.812,65	(130,06)
27	11/02/2020	80.233.864.309	6.227.716,77	12.883,35	70,70
28	12/02/2020	80.997.775.709	6.227.422,35	13.006,62	123,27
29	13/02/2020	81.274.497.119	6.231.650,95	13.042,20	35,58
30	16/02/2020	81.534.429.682	6.231.250,74	13.084,76	42,56
31	17/02/2020	81.345.569.394	6.218.385,29	13.081,46	(3,30)
32	18/02/2020	81.786.732.230	6.221.290,78	13.146,26	64,80
33	19/02/2020	81.075.072.720	6.176.474,83	13.126,43	(19,83)
34	20/02/2020	81.234.446.369	6.177.008,10	13.151,09	24,66
35	23/02/2020	80.131.840.318	6.174.223,04	12.978,44	(172,65)
36	24/02/2020	78.034.367.841	6.177.879,23	12.631,25	(347,19)
37	25/02/2020	78.935.567.381	6.172.962,71	12.787,30	156,05
38	26/02/2020	77.881.270.127	6.122.902,34	12.719,66	(67,64)
39	27/02/2020	78.246.497.277	6.124.840,14	12.775,27	55,61
40	29/02/2020	77.384.562.431	6.125.231,51	12.633,73	(141,54)
41	01/03/2020	77.378.699.287	6.125.231,51	12.632,77	(0,96)



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
42	02/03/2020	77.455.424.305	6.113.039,90	12.670,52	37,75
43	03/03/2020	77.671.117.171	6.109.497,01	12.713,17	42,65
44	04/03/2020	77.392.133.645	6.109.195,04	12.668,13	(45,04)
45	05/03/2020	77.269.634.546	6.104.368,52	12.658,08	(10,05)
46	08/03/2020	76.685.167.780	6.094.751,05	12.582,16	(75,92)
47	09/03/2020	72.733.975.221	6.094.322,16	11.934,71	(647,45)
48	10/03/2020	72.422.463.804	6.024.045,25	12.022,23	87,52
49	11/03/2020	70.421.788.946	6.026.645,00	11.685,07	(337,16)
50	12/03/2020	67.250.310.722	6.026.987,29	11.158,19	(526,88)
51	15/03/2020	66.829.645.746	6.026.646,15	11.089,02	(69,17)
52	16/03/2020	64.443.173.951	5.960.434,18	10.811,82	(277,20)
53	17/03/2020	64.865.632.990	5.953.814,63	10.894,80	82,98
54	18/03/2020	65.247.691.342	5.958.826,13	10.949,75	54,95
55	19/03/2020	63.867.345.835	5.960.149,32	10.715,72	(234,03)
56	22/03/2020	63.001.062.921	5.949.915,13	10.588,56	(127,16)
57	23/03/2020	59.803.087.435	5.950.392,15	10.050,27	(538,29)
58	24/03/2020	59.766.639.997	5.945.449,71	10.052,50	2,23
59	25/03/2020	61.657.283.642	5.922.770,01	10.410,21	357,71
60	26/03/2020	60.570.914.601	5.921.865,85	10.228,34	(181,87)
61	29/03/2020	59.944.770.224	5.922.598,76	10.121,36	(106,98)
62	30/03/2020	57.649.245.863	5.922.125,28	9.734,55	(386,81)
63	31/03/2020	57.435.692.351	5.893.481,72	9.745,63	11,08
64	02/04/2020	58.818.286.023	5.887.383,56	9.990,56	244,93
65	05/04/2020	60.469.508.024	5.887.974,54	10.270,00	279,44
66	06/04/2020	63.113.938.136	5.889.016,39	10.717,22	447,22
67	07/04/2020	63.735.698.489	5.899.310,75	10.803,92	86,70
68	08/04/2020	62.732.377.279	5.850.130,42	10.723,24	(80,68)
69	09/04/2020	63.255.397.573	5.853.917,99	10.805,65	82,41
70	12/04/2020	63.023.634.976	5.855.953,95	10.762,31	(43,34)
71	13/04/2020	63.584.609.754	5.859.336,08	10.851,84	89,53
72	14/04/2020	64.177.915.185	5.862.548,26	10.947,10	95,26
73	15/04/2020	65.133.002.850	5.868.413,04	11.098,91	151,81
74	16/04/2020	65.259.190.111	5.869.652,30	11.118,06	19,15
75	19/04/2020	65.941.642.075	5.863.793,47	11.245,56	127,50
76	20/04/2020	66.367.860.270	5.878.746,54	11.289,45	43,89
77	21/04/2020	65.068.306.788	5.911.657,34	11.006,77	(282,68)
78	22/04/2020	65.777.627.756	5.927.951,46	11.096,18	89,41
79	23/04/2020	65.877.012.138	5.930.562,46	11.108,05	11,87
80	26/04/2020	66.084.099.948	5.930.162,41	11.143,72	35,67
81	27/04/2020	65.658.653.205	5.936.167,03	11.060,78	(82,94)
82	28/04/2020	65.580.857.689	5.938.667,42	11.043,02	(17,76)
83	30/04/2020	65.632.630.989	5.927.434,77	11.072,68	29,66
84	03/05/2020	65.614.594.284	5.927.434,77	11.069,64	(3,04)
85	04/05/2020	65.388.220.755	5.948.663,99	10.992,08	(77,56)

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ VND/CCQ
86	05/05/2020	65.409.557.516	5.949.391,78	10.994,32	2,24
87	06/05/2020	66.447.183.423	5.953.690,78	11.160,67	166,35
88	07/05/2020	67.167.792.993	5.954.162,90	11.280,81	120,14
89	10/05/2020	67.895.241.768	5.953.679,84	11.403,91	123,10
90	11/05/2020	68.288.124.750	5.938.708,15	11.498,81	94,90
91	12/05/2020	69.029.222.439	5.936.909,18	11.627,13	128,32
92	13/05/2020	69.930.459.257	5.939.882,48	11.773,03	145,90
93	14/05/2020	69.458.949.711	5.943.950,70	11.685,65	(87,38)
94	17/05/2020	69.148.473.391	5.963.051,56	11.596,15	(89,50)
95	18/05/2020	70.180.640.894	5.978.348,29	11.739,13	142,98
96	19/05/2020	70.845.949.468	5.983.734,19	11.839,75	100,62
97	20/05/2020	70.819.370.892	5.990.625,57	11.821,69	(18,06)
98	21/05/2020	71.366.510.137	5.994.422,81	11.905,48	83,79
99	24/05/2020	70.848.380.830	5.997.549,49	11.812,88	(92,60)
100	25/05/2020	71.395.941.093	6.019.118,44	11.861,52	48,64
101	26/05/2020	72.117.920.401	6.010.235,15	11.999,18	137,66
102	27/05/2020	70.988.340.066	5.988.694,06	11.853,72	(145,46)
103	28/05/2020	71.103.443.850	5.985.350,20	11.879,57	25,85
104	31/05/2020	70.873.896.520	5.969.928,22	11.871,81	(7,76)
105	01/06/2020	72.039.699.944	5.971.528,63	12.063,86	192,05
106	02/06/2020	71.718.906.213	5.970.693,25	12.011,82	(52,04)
107	03/06/2020	72.307.080.091	5.969.490,07	12.112,77	100,95
108	04/06/2020	72.534.299.491	5.971.057,09	12.147,64	34,87
109	07/06/2020	73.126.395.595	5.979.986,00	12.228,52	80,88
110	08/06/2020	73.808.754.148	5.980.394,87	12.341,78	113,26
111	09/06/2020	73.224.734.236	5.961.406,75	12.283,13	(58,65)
112	10/06/2020	73.147.349.570	5.963.577,19	12.265,68	(17,45)
113	11/06/2020	70.287.551.054	5.933.487,72	11.845,90	(419,78)
114	14/06/2020	69.999.205.946	5.923.043,53	11.818,11	(27,79)
115	15/06/2020	68.041.949.948	5.901.413,61	11.529,77	(288,34)
116	16/06/2020	69.018.620.040	5.889.127,61	11.719,66	189,89
117	17/06/2020	68.872.859.206	5.872.771,12	11.727,48	7,82
118	18/06/2020	68.972.783.660	5.852.305,93	11.785,57	58,09
119	21/06/2020	69.643.758.414	5.853.331,47	11.898,14	112,57
120	22/06/2020	69.936.782.094	5.854.439,36	11.945,94	47,80
121	23/06/2020	70.219.747.479	5.854.137,89	11.994,89	48,95
122	24/06/2020	69.570.583.639	5.854.794,78	11.882,66	(112,23)
123	25/06/2020	69.402.496.294	5.878.598,13	11.805,96	(76,70)
124	28/06/2020	69.460.224.499	5.882.104,08	11.808,73	2,77
125	29/06/2020	67.930.882.460	5.871.317,75	11.569,95	(238,78)
126	30/06/2020	67.470.964.079	5.870.074,25	11.494,05	(75,90)

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
				NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCCQ VND/CCQ
0	31/12/2018	242.302.803.215	19.234.600,65	12.597,23	
1	01/01/2019	242.310.268.317	19.234.600,65	12.597,62	0,39
2	02/01/2019	242.150.328.865	19.234.759,41	12.589,20	(8,42)
3	03/01/2019	241.064.710.900	19.239.921,48	12.529,40	(59,80)
4	06/01/2019	241.236.691.788	19.237.001,29	12.540,24	10,84
5	07/01/2019	241.640.300.690	19.218.592,49	12.573,25	33,01
6	08/01/2019	240.935.134.619	19.202.229,70	12.547,24	(26,01)
7	09/01/2019	241.232.113.181	19.136.270,47	12.606,01	58,77
8	10/01/2019	238.671.702.103	18.928.476,72	12.609,13	3,12
9	13/01/2019	238.710.621.562	18.891.900,19	12.635,60	26,47
10	14/01/2019	238.583.667.084	18.898.740,91	12.624,31	(11,29)
11	15/01/2019	238.657.618.701	18.864.313,59	12.651,27	26,96
12	16/01/2019	238.181.060.276	18.877.193,95	12.617,39	(33,88)
13	17/01/2019	237.905.591.193	18.862.888,32	12.612,36	(5,03)
14	20/01/2019	237.529.439.397	18.871.542,11	12.586,64	(25,72)
15	21/01/2019	238.667.943.110	18.875.302,59	12.644,45	57,81
16	22/01/2019	235.213.416.923	18.617.165,96	12.634,22	(10,23)
17	23/01/2019	234.923.576.775	18.621.140,08	12.615,96	(18,26)
18	24/01/2019	234.884.487.964	18.621.196,28	12.613,82	(2,14)
19	27/01/2019	234.538.464.994	18.575.616,06	12.626,14	12,32
20	28/01/2019	234.521.552.655	18.581.595,53	12.621,17	(4,97)
21	29/01/2019	235.591.095.092	18.578.705,97	12.680,70	59,53
22	30/01/2019	235.373.440.349	18.582.545,83	12.666,37	(14,33)
23	31/01/2019	235.353.357.876	18.555.779,62	12.683,56	17,19
24	04/02/2019	235.302.707.988	18.554.497,72	12.681,70	(1,86)
25	10/02/2019	235.606.278.028	18.554.497,72	12.698,06	16,36
26	11/02/2019	237.141.698.306	18.563.554,21	12.774,58	76,52
27	12/02/2019	237.737.806.245	18.567.781,33	12.803,78	29,20
28	13/02/2019	238.510.271.011	18.586.695,50	12.832,31	28,53
29	14/02/2019	238.787.842.260	18.603.994,24	12.835,29	2,98
30	17/02/2019	238.597.477.027	18.606.161,79	12.823,57	(11,72)
31	18/02/2019	240.275.026.482	18.613.925,95	12.908,34	84,77
32	19/02/2019	239.216.795.187	18.628.129,48	12.841,69	(66,65)
33	20/02/2019	238.144.590.841	18.510.563,83	12.865,33	23,64
34	21/02/2019	236.223.358.755	18.374.586,54	12.855,98	(9,35)
35	24/02/2019	236.631.652.516	18.376.375,35	12.876,94	20,96
36	25/02/2019	237.509.237.511	18.376.470,78	12.924,63	47,69
37	26/02/2019	236.866.408.550	18.356.280,27	12.903,83	(20,80)
38	27/02/2019	236.688.866.640	18.358.450,14	12.892,63	(11,20)
39	28/02/2019	234.692.779.316	18.361.086,60	12.782,07	(110,56)
40	03/03/2019	235.878.245.201	18.364.707,48	12.844,10	62,03



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
				NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG VND/CCQ
41	04/03/2019	235.688.262.662	18.284.367,69	12.890,15	46,05
42	05/03/2019	235.867.949.689	18.302.483,18	12.887,21	(2,94)
43	06/03/2019	235.413.576.879	18.274.123,05	12.882,34	(4,87)
44	07/03/2019	236.033.871.319	18.291.586,73	12.903,95	21,61
45	10/03/2019	235.506.105.312	18.309.605,67	12.862,43	(41,52)
46	11/03/2019	235.327.911.259	18.311.901,10	12.851,09	(11,34)
47	12/03/2019	235.474.406.066	18.196.303,31	12.940,78	89,69
48	13/03/2019	232.245.963.089	17.933.852,39	12.950,14	9,36
49	14/03/2019	232.701.642.749	17.931.702,59	12.977,10	26,96
50	17/03/2019	231.906.947.713	17.912.949,56	12.946,32	(30,78)
51	18/03/2019	230.210.166.730	17.810.868,26	12.925,26	(21,06)
52	19/03/2019	228.309.846.659	17.712.212,25	12.889,96	(35,30)
53	20/03/2019	228.864.134.939	17.789.398,88	12.865,19	(24,77)
54	21/03/2019	226.417.409.071	17.649.208,36	12.828,75	(36,44)
55	24/03/2019	226.007.859.511	17.593.745,49	12.845,92	17,17
56	25/03/2019	224.487.192.828	17.586.906,63	12.764,45	(81,47)
57	26/03/2019	224.502.573.406	17.580.699,22	12.769,83	5,38
58	27/03/2019	225.021.586.134	17.580.719,52	12.799,33	29,50
59	28/03/2019	225.081.166.709	17.574.295,76	12.807,40	8,07
60	31/03/2019	225.187.145.476	17.573.304,27	12.814,16	6,76
61	01/04/2019	224.509.488.363	17.489.606,32	12.836,73	22,57
62	02/04/2019	223.766.824.991	17.456.152,90	12.818,79	(17,94)
63	03/04/2019	223.782.646.998	17.455.687,88	12.820,04	1,25
64	04/04/2019	223.866.659.753	17.438.055,84	12.837,82	17,28
65	07/04/2019	223.864.679.222	17.432.910,19	12.841,49	4,17
66	08/04/2019	223.461.865.143	17.376.089,33	12.860,30	18,81
67	09/04/2019	222.894.107.803	17.370.014,11	12.832,12	(28,18)
68	10/04/2019	222.463.302.085	17.377.743,51	12.801,62	(30,50)
69	11/04/2019	216.179.021.401	16.871.727,36	12.813,09	11,47
70	15/04/2019	216.211.323.743	16.856.443,60	12.826,62	13,53
71	16/04/2019	215.609.002.797	16.846.552,53	12.798,40	(28,22)
72	17/04/2019	213.577.079.216	16.713.160,84	12.778,97	(19,43)
73	18/04/2019	211.516.590.763	16.580.604,18	12.756,86	(22,11)
74	21/04/2019	211.393.612.743	16.577.510,34	12.751,83	(5,03)
75	22/04/2019	210.984.296.004	16.581.913,46	12.723,76	(28,07)
76	23/04/2019	210.739.524.235	16.550.307,93	12.733,26	9,50
77	24/04/2019	206.532.351.062	16.154.208,17	12.785,04	51,78
78	25/04/2019	205.984.870.394	16.117.567,87	12.780,14	(4,90)
79	30/04/2019	206.705.205.628	16.118.862,42	12.823,80	43,66
80	01/05/2019	206.717.122.806	16.118.862,42	12.824,54	0,74
81	02/05/2019	206.736.314.676	16.107.128,44	12.835,08	10,54
82	05/05/2019	197.842.460.284	15.406.568,87	12.841,43	6,35
83	06/05/2019	196.006.830.092	15.401.968,42	12.726,08	(115,35)

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
 (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
 ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày NAV (*)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND/CCQ
84	07/05/2019	188.803.622.983	14.800.488,76	12.756,58	30,50
85	08/05/2019	184.830.024.283	14.497.359,31	12.749,22	(7,36)
86	09/05/2019	183.850.400.060	14.490.896,54	12.687,30	(61,92)
87	12/05/2019	184.273.385.432	14.490.238,48	12.717,07	29,77
88	13/05/2019	184.508.023.613	14.473.786,30	12.747,73	30,66
89	14/05/2019	185.181.287.518	14.468.359,62	12.799,05	51,32
90	15/05/2019	185.352.474.391	14.468.671,84	12.810,60	11,55
91	16/05/2019	180.474.653.155	14.122.833,20	12.778,92	(31,68)
92	19/05/2019	177.982.459.057	13.954.047,46	12.754,89	(24,03)
93	20/05/2019	178.892.696.483	13.923.739,43	12.848,03	93,14
94	21/05/2019	178.451.397.603	13.882.609,80	12.854,31	6,28
95	22/05/2019	174.212.946.831	13.583.097,26	12.825,71	(28,60)
96	23/05/2019	174.357.536.930	13.582.983,87	12.836,46	10,75
97	26/05/2019	173.287.872.039	13.569.804,38	12.770,10	(66,36)
98	27/05/2019	171.962.878.727	13.479.565,56	12.757,30	(12,80)
99	28/05/2019	171.811.489.303	13.455.564,43	12.768,80	11,50
100	29/05/2019	171.126.347.220	13.455.245,83	12.718,18	(50,62)
101	30/05/2019	171.066.502.180	13.448.036,01	12.720,55	2,37
102	31/05/2019	169.648.260.628	13.434.485,77	12.627,81	(92,74)
103	02/06/2019	169.649.586.464	13.434.485,77	12.627,91	0,10
104	03/06/2019	167.742.982.348	13.418.785,49	12.500,60	(127,31)
105	04/06/2019	167.513.146.369	13.387.125,08	12.513,00	12,40
106	05/06/2019	166.685.959.384	13.304.174,78	12.528,84	15,84
107	06/06/2019	166.648.521.897	13.299.863,19	12.530,09	1,25
108	09/06/2019	167.621.633.608	13.293.926,62	12.608,88	78,79
109	10/06/2019	167.636.138.323	13.270.922,80	12.631,83	22,95
110	11/06/2019	166.732.494.559	13.179.181,36	12.651,20	19,37
111	12/06/2019	166.136.293.644	13.172.280,79	12.612,56	(38,64)
112	13/06/2019	165.539.300.761	13.161.686,66	12.577,36	(35,20)
113	16/06/2019	165.733.301.517	13.163.604,94	12.590,26	12,90
114	17/06/2019	165.294.463.480	13.168.689,65	12.552,08	(38,18)
115	18/06/2019	165.476.862.035	13.168.612,43	12.566,00	13,92
116	19/06/2019	165.666.799.155	13.159.397,30	12.589,23	23,23
117	20/06/2019	166.903.125.666	13.157.257,81	12.685,25	96,02
118	23/06/2019	166.866.175.162	13.157.043,00	12.682,65	(2,60)
119	24/06/2019	166.632.992.419	13.119.622,00	12.701,05	18,40
120	25/06/2019	166.043.298.272	13.081.518,83	12.692,96	(8,09)
121	26/06/2019	165.709.662.950	13.085.534,36	12.663,57	(29,39)
122	27/06/2019	164.733.842.361	13.084.221,95	12.590,26	(73,31)
123	30/06/2019	165.509.626.311	13.079.306,71	12.654,31	64,05

(\*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND)	72.581.675.046	211.553.003.119
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ		
▪ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	(647,45)	(127,31)
▪ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	(0,96)	0,10

**18. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành**

	<b>30/6/2020 CCQ</b>	<b>31/12/2019 CCQ</b>
Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	5.870.074,25	6.738.680,09

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**19. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**

**(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan**

	Số dư	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phải trả giá dịch vụ quản lý quỹ mở	69.532.215	-
<b>Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ	6.747.557.144	16.432.893.119
Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	11.500.000	11.500.000
Giá dịch vụ quản trị quỹ	59.400.000	59.400.000
Giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Giá giao dịch chứng khoán	1.350.000	2.250.000
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000

**(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí quản lý quỹ mở	685.883.810	1.993.515.849
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương – Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ</b>		
Phí dịch vụ môi giới	270.025	54.757.305
<b>Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng giám sát</b>		
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	69.000.000	69.000.000
Giá dịch vụ giám sát	108.900.000	108.900.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	395.175.000	395.175.000
Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	10.860.000	18.420.000
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các hợp đồng then chốt khác**

**(i) Với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương – Công ty Quản lý Quỹ**

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ mở là 1,9% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí quản lý quỹ mở được tính (trích lập) tại các kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các ngày định giá thực hiện trong tháng.

**(ii) Với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát**

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) làm Ngân hàng Lưu ký tài sản và Giám sát hoạt động của Quỹ. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) đồng thời được ủy quyền từ Công ty Quản lý Quỹ để cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ cho Quỹ.

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản, phí quản trị quỹ. Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại kỳ định giá. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng, mức phí cụ thể như sau:

<b>Dịch vụ</b>	<b>Biểu phí</b>
Giám sát (chưa bao gồm VAT)	0,03% mỗi năm; Mức phí giám sát tối thiểu là 16,5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Lưu ký chứng khoán	0,05% mỗi năm; Mức phí lưu ký tối thiểu là 11,5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.
Quản trị quỹ (chưa bao gồm VAT)	0,04% mỗi năm; Mức phí quản trị quỹ tối thiểu là 54,0 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch chứng khoán của Quỹ như sau:

<b>Dịch vụ</b>	<b>Biểu phí</b>
Giao dịch mua/ bán chứng khoán	150.000 Đồng Việt Nam/giao dịch

Mức giá trên chưa bao gồm các chi phí/giá dịch vụ ngoài thông thường như chi phí/giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư, vân vân...

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

**20. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở**

	Đơn vị	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư</b>			
1			
Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/ NAV trung bình trong kỳ	%	1,89%	1,88%
2			
Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ	%	0,53%	0,19%
3			
Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ	%	1,27%	0,44%
4			
Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ	%	0,08%	0,03%
5			
Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ	%	0,50%	0,17%
6			
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ	%	4,42%	2,77%
7			
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ	%	80,09%	145,94%

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

	<b>Đơn vị</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND</b>
<b>II Các chỉ tiêu khác</b>			
<b>1 Quy mô Quỹ đầu kỳ</b> (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)			
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	VND	67.386.800.900	192.346.006.500
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	CCQ	6.738.680,09	19.234.600,65
<b>2 Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ</b> (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)			
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	CCQ	544.904,99	744.560,94
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	VND	5.449.049.900	7.445.609.400
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	CCQ	(1.413.510,83)	(6.899.854,88)
Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	VND	(14.135.108.300)	(68.998.548.800)
<b>3 Quy mô Quỹ cuối kỳ</b> (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)			
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	VND	58.700.742.500	130.793.067.100
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	CCQ	5.870.074,25	13.079.306,71
<b>4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ</b>			
	%	0,03%	0,00%
<b>5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ</b>			
	%	41,73%	42,57%
<b>6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ</b>			
	%	0,10%	0,16%
<b>7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ</b>			
	NĐT	615	699
<b>8 NAV/chứng chỉ quỹ cuối kỳ</b>			
	VND	11.494,05	12.654,31



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B06g – QM  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

## **21. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết, tiền gửi ngân hàng và các tài sản khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty Quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng này.

Cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Quỹ hiện được giao dịch tại và phải tuân thủ các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Trung tâm lưu ký chứng khoán và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

### **(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
*(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC*  
*ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)*

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chủ yếu là cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết, tiền gửi ngân hàng và các tài sản tài chính khác. Các chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày báo cáo thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	14.138.777	14.138.777	14.138.777
Chi phí phải trả	117.349.727	117.349.727	117.349.727
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	173.959.363	173.959.363	173.959.363
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	187.730.923	187.730.923	187.730.923
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	170.932.215	170.932.215	170.932.215
Phải trả, phải nộp khác	44.002.732	44.002.732	44.002.732
	<b>708.113.737</b>	<b>708.113.737</b>	<b>708.113.737</b>
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền không chiết khấu VND</b>	<b>Không quá 1 năm VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	8.268.811	8.268.811	8.268.811
Chi phí phải trả	117.500.000	117.500.000	117.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	30.500.000	30.500.000	30.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	239.926.018	239.926.018	239.926.018
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	102.300.000	102.300.000	102.300.000
Phải trả, phải nộp khác	80.000.000	80.000.000	80.000.000
	<b>578.494.829</b>	<b>578.494.829</b>	<b>578.494.829</b>

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không chịu ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

**(iii) Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư chủ yếu vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 52.839.624.050 VND. Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, tổng tài sản của Quỹ dự kiến sẽ tăng hoặc giảm tương ứng tối đa là 5.283.962.405 VND.

## **22. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này giữa niên độ, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B06g – QM**  
(Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC  
ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**23. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được Ban Đại diện Quỹ được thay mặt bởi Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Người lập:

Người duyệt:



Bà Nguyễn Cẩm Linh  
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Lưu Dũng  
Tổng Giám đốc

